Mẫu số: **01/TKN-CNKD**
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm)

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế

□ Cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; cá nhân làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp; cá nhân thực hiện hoạt động môi giới thuộc trường hợp phải nộp thuế mà chưa được tổ chức khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay trong năm

□ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/CNKD-TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP

□ Giảm thuế do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
[01b] 6 tháng đầu năm.....
[01c] 6 tháng cuối năm....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có): .....

[06.1] Mã số thuế: .....

[06.2] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm ....

[07] Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế: .....

[07.2] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số ..... ngày .....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhóm ngành nghề (chỉ áp dụng với mục 1, 2, 5)	Thuế GTGT				Thuế TNCN			Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN		Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay		Số thuế phải nộp thêm		Số thuế nộp thừa	
				Tổng doanh thu	Trong đó: doanh thu không chịu thuế GTGT	Trong đó: doanh thu chịu thuế suất 0%	Số thuế phải nộp	Doanh thu chịu thuế	Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế	Số thuế phải nộp	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ (trừ hoạt động cho thuê bất động sản)**																	
1	Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định	[08]																
2	Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác	[09]																
3	Hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp	[10]																
4	Hoạt động môi giới	[11]																
5	Hoạt động cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức	[12]																
6	**Tổng cộng**	[13]		[13.1]	[13.2]	[13.3]	[13.4]	[13.5]	[13.6]	[13.7]	[13.8]	[13.9]	[13.10]	[13.11]	[13.12]	[13.13]	[13.14]	[13.15]
7	Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê bất động sản) được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn,	[14]																

	tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế																	
8	Số thuế TNCN còn phải nộp	[15]	[15]=[13.13]-[14]>=0															
9	Số thuế TNCN được miễn từ 50.000 đồng trở xuống	[16]	[16]=[15] < 50.000															
10	Số thuế TNCN còn phải nộp sau miễn số thuế từ 50.000 đồng trở xuống	[17]	[17]=[15]-[16]															
11	Số thuế TNCN nộp thừa	[18]	[18]=[13.13]-[14]<0 hoặc [13.15]+[14]>0															
II	**Hoạt động cho thuê bất động sản**	[19]		[19.1]	[19.2]	[19.3]	[19.4]	[19.5]	[19.6]	[19.7]	[19.8]	[19.9]	[19.10]	[19.11]	[19.12]	[19.13]	[19.14]	[19.15]
1	Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê bất động sản được giảm do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn và bệnh hiểm nghèo theo Quyết định giảm thuế của cơ quan thuế	[20]																
2	Số thuế TNCN nộp thừa	[21]	[21]=[19.15]+[20]															

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế phải nộp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)*(6)*
I	**Trụ sở kinh doanh:**					

1	Hàng hóa, dịch vụ A	**[22a]**				
2	Hàng hóa, dịch vụ B	**[22b]**				
		...				
II	**Mã địa điểm kinh doanh 1:** **Tên địa điểm kinh doanh 1:**					
...	.....					
III	**Tổng cộng:**	**[23]**		**[23.1]**		**[23.2]**
IV	**Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống**	**[24]**	[24]=[23.2] <=50.000			
V	**Số thuế còn phải nộp**	**[25]**	**[25]=[23.2] - [24]**			

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT	Số thuế/phí phải nộp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Khai thuế tài nguyên**								
1	Tài nguyên C..			**[26a]**					**(10)=(7)*(8)*(9)**
2	Tài nguyên D..			**[26b]**					

	.....								
	Tổng cộng								**[27]**
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [28]=[27]<=50.000								**[28]**
	Số thuế còn phải nộp [29]=[27]-[28]								**[29]**
II	**Khai thuế bảo vệ môi trường**								
2.1	Hàng hóa E...			**[30a]**					**(10)=(7)*(8)**
2.2	Hàng hóa G...			**[30b]**					
	.....								
	Tổng cộng								**[31]**
	Số thuế được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [30]=[29]<=50.000								**[32]**
	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]								**[33]**
III	**Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**								
3.1	Khoáng sản X...			**[34a]**					**(10)=(7)*(8)*(9)**
3.2	Khoáng sản Y...			**[34b]**					
	.....								
	Tổng cộng								**[35]**
	Số phí được miễn từ 50.000 đồng trở xuống [36]=[35]<=50.000								**[36]**
	Số phí còn phải nộp [37]=[35]-[36]								**[37]**

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã địa điểm kinh doanh	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền	Chương	Tiểu mục	Địa bàn hành chính	Cơ quan thu	Cơ quan thuế	Hạn nộp thuế
[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]	[44]	[45]	[46]	[47]
...									
		Tổng cộng	[48]						

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[49] Đề nghị hoàn trả: .....

[49.1] Số thuế GTGT: .....

[49.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà): .....

[49.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà: .....

[49.4] Tổng cộng: .....

[50] Số bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau: .....

[50.1] Số thuế GTGT: .....

[50.2] Số thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động cho thuê nhà): .....

[50.3] Số thuế TNCN từ hoạt động cho thuê nhà: .....

[50.4] Tổng cộng: .....

[51] Thông tin hoàn trả: .....

[51.1] Tên chủ tài khoản: .....

[51.2] Tài khoản số: ..... [51.3] Tại Ngân hàng/KBNN: .....

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên NNT	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
[52]	[53]	[54]	[55]	[56]	[57]	[58]	[59]	[60]	[61]	[62]	[63]	[64]=[62]-[63]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Xác nhận điện tử/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.

- Chỉ tiêu (1) Nhóm ngành nghề tại mục A khai như sau: (1) Phân phối, cung cấp hàng hóa, (2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu, (3) Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản, (4) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu, (5) Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số, (6) Hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp cá nhân có nhiều ngành nghề thì kê khai mỗi ngành nghề trên 01 dòng.

- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).

- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)